

MÔ TẢ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THUỐC TẠI BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2011 - 2017

*Trần Thị Ngọc Vân¹; Cù Thanh Tuyền²; Đặng Kim Loan³
Hoàng Việt³; Trình Minh Hiệp³; Hoàng Thy Nhạc Vũ²*

TÓM TẮT

Mục tiêu: nghiên cứu nhằm mô tả tình hình sử dụng thuốc tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017. *Phương pháp:* nghiên cứu mô tả cắt ngang, thông qua hồi cứu dữ liệu liên quan đến toàn bộ thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2011 - 2017. Mô tả tình hình sử dụng thuốc theo hoạt chất thuốc, nhóm điều trị, thành phần hoạt chất (đơn chất/phối hợp), nước sản xuất và nguồn gốc của thuốc. Mô tả việc sử dụng thuốc thông qua số lượng hoặc tỷ lệ chi phí sử dụng cho từng năm và cho cả giai đoạn 7 năm từ 2011 - 2017. *Kết quả:* có 5.080 thuốc đã được sử dụng, trong đó 4.713 thuốc tân dược, tương ứng với 610 hoạt chất. Biệt dược gốc chiếm 12% số thuốc của bệnh viện và chiếm 13% số thuốc tân dược. Nhóm thuốc đông dược tổng cộng có 367 thuốc, chiếm 7% số lượng thuốc và 5% chi phí thuốc của cả bệnh viện trong giai đoạn 2011 - 2017. Thuốc có nguồn gốc nước ngoài chiếm 45% số lượng thuốc toàn bệnh viện, chiếm 56% ngân sách thuốc của bệnh viện, chủ yếu có nguồn gốc từ Đức, Pháp, Ấn Độ, Hàn Quốc và Mỹ. Trong số 4.713 thuốc tân dược, thuốc có thành phần phối hợp chiếm 14%. Paracetamol là hoạt chất có nhiều thuốc nhất với 90 thuốc dạng đơn chất và 30 thuốc ở dạng phối hợp. 6 hoạt chất tân dược có cơ số sử dụng thuốc cao nhất là trimetazidin, nitroglycerin, paracetamol, atorvastatin, metformin và amlodipin. Ba nhóm thuốc thông dụng tại bệnh viện là nhóm thuốc tim mạch, đường tiêu hóa và kháng sinh, với tổng số lượng thuốc chiếm 41% và tổng tỷ lệ chi phí sử dụng chiếm 53% thuốc của bệnh viện. *Kết luận:* nghiên cứu đã mô tả đặc điểm chính tình hình sử dụng thuốc tân dược và đông dược tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong thời gian 7 năm. Thông tin này là căn cứ khoa học giúp cho bệnh viện đánh giá chính xác và đầy đủ tình hình sử dụng thuốc tại đơn vị, từ đó điều chỉnh danh mục thuốc cho phù hợp với tình hình thực tế, tối ưu hóa công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân.

* Từ khóa:

Danh mục thuốc; Tình hình sử dụng thuốc; Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu; Tỉnh Bến Tre.

1. Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam

2. Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

3. Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre

Người phản hồi (Corresponding): Hoàng Thy Nhạc Vũ (hoangthyhacvu@ump.edu.vn)

Ngày nhận bài: 20/12/2018; Ngày phản biện đánh giá bài báo: 09/01/2019

Ngày bài báo được đăng: 24/01/2019

Drugs Utilization Review: A Study at Nguyen Dinh Chieu Hospital in Bentre Province for the Period 2011 - 2017

Summary

Objectives: To describe characteristics of the drugs list at Nguyen Dinh Chieu Hospital in Bentre province during the period of 2011 - 2017. Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on the retrospective data of the utilization of all drugs at Nguyen Dinh Chieu Hospital in Bentre province in the period of 2011 - 2017. The drugs utilization was described by variables as follows: Active ingredient, therapeutic class, formulation (single active ingredient/fixed-dose combination), manufacturing country and the origin of drugs. These variables were described by the number of drugs used and the percentage of the spending on drugs for each individual year and for the whole period of 2011 - 2017. Results: There were 5,080 drugs utilized, including 4,713 modern drugs which corresponded to 610 active ingredients, and 367 traditional drugs. Patented drugs accounted for 12% of the total drugs and 13% of the total modern drugs. Traditional drugs represented 7% of the total drugs and 5% of the total spending on drugs for the period of 2011 - 2017. Imported drugs accounted for 45% of the total drugs and 56% of the total spending on drugs. Most imported drugs came from Germany, France, India, Korea, and the USA. Among 4,713 modern drugs, 14% were fixed-dose combination products. Paracetamol was the most common active ingredient which related to 90 single active ingredient drugs and 30 fixed-dose combination products. Trimetazidine, nitroglycerine, paracetamol, atorvastatin, metformin, amlodipine were the most common active ingredients. Cardiovascular, gastrointestinal and antimicrobial drugs were commonly used, which accounted for 41% of the total drugs and 53% of the spending on drugs. Conclusion: The study provided the main characteristics of the drugs utilization at Nguyen Dinh Chieu Hospital in Bentre province for the period of 7 years. This information is the scientific foundations which help the managers understand the drugs utilization in their hospital, thus, will adjust the drugs list in order to meet the future treatment need of local people.

** Keywords: Drugs list; Drugs utilization; Nguyen Dinh Chieu Hospital; Bentre province.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuốc là sản phẩm không thể thiếu trong hoạt động chăm sóc sức khỏe cho con người, tuy nhiên, thực tế đã sớm ghi nhận vấn đề sử dụng thuốc không hiệu quả và không hợp lý xảy ra với tần suất đáng kể ở mọi cấp độ quản lý y tế [6]. Do đó, nhiều nghiên cứu về sử dụng thuốc được tiến hành, quan tâm đến việc kê đơn, sử dụng thuốc và nhấn mạnh vào những hệ quả về y tế, xã hội và kinh tế do việc sử dụng thuốc tác động [3, 4, 5, 7, 8,

9]. Những kết quả thu được từ nghiên cứu về sử dụng thuốc cung cấp căn cứ khoa học cho việc điều chỉnh cơ cấu và thành phần danh mục thuốc sao cho hợp lý với tình hình bệnh tật và nguồn cung ứng thuốc sẵn có tại địa phương, cũng như phù hợp với ngân sách của cơ sở y tế, từ đó giúp tối ưu hóa việc điều trị bằng thuốc cho người bệnh.

Một trong những hướng nghiên cứu sử dụng thuốc hiện nay liên quan đến tình hình sử dụng thuốc tại các cơ sở y

tế. Hoạt động này được thực hiện hằng năm tại các bệnh viện thông qua dữ liệu sử dụng thuốc tổng kết được từ các khoa phòng có liên quan. Do nhu cầu sử dụng thuốc cũng như khả năng cung ứng thuốc thay đổi theo thời gian, dẫn đến tình hình sử dụng thuốc tại bệnh viện mỗi năm cũng thay đổi. Trên cơ sở phân tích dữ liệu sử dụng của bệnh viện trong một thời gian dài, những đặc điểm nổi bật của tình hình sử dụng thuốc tại đơn vị sẽ được ghi nhận và làm rõ. Thông tin này là căn cứ khoa học quan trọng để các bệnh viện có đánh giá chính xác về đặc điểm chính trong sử dụng thuốc tại cơ sở, hỗ trợ cho phân tích tính hợp lý trong quá trình sử dụng thuốc và chuẩn bị tốt hơn cho công tác dự trữ, xây dựng danh mục thuốc mới trong giai đoạn tiếp theo.

Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre là bệnh viện đa khoa hạng 1, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, có quy mô thực 1.404 giường. Thuốc sử dụng tại bệnh viện đa dạng về chủng loại, có cơ số thuốc lớn để phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh của 21 khoa lâm sàng, chiếm một phần đáng kể trong ngân sách của bệnh viện. Nghiên cứu được thực hiện nhằm: *Mô tả tình hình sử dụng thuốc tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thiết kế nghiên cứu.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang thông qua hồi cứu dữ liệu liên quan đến toàn bộ

thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2011 - 2017.

2. Tiêu chí mô tả.

Đối với mỗi thuốc tân dược được lựa chọn để lấy dữ liệu, nghiên cứu thu thập thông tin về tên thuốc, thành phần hoạt chất, nhóm điều trị, thành phần hoạt chất thuốc (đơn chất/phối hợp), cơ số thuốc, nơi sản xuất và nguồn gốc của thuốc. Các đặc điểm này sẽ được mô tả theo số lượng hoặc theo tỷ lệ chi phí sử dụng cho từng năm và cho cả giai đoạn 7 năm từ 2011 - 2017. Đối với các thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu, thành phần hoạt chất, nhóm điều trị, thành phần hoạt chất thuốc và nguồn gốc của những thuốc này được gộp thành nhóm thuốc đông dược và mô tả cùng với tiêu chí như thuốc tân dược.

3. Tổng hợp và xử lý dữ liệu.

Sau khi dữ liệu được xử lý và tổng hợp, đặc điểm phân loại thuốc trong danh mục sẽ được mô tả bằng phương pháp thống kê cơ bản thông qua tần số và tỷ lệ phần trăm bằng Microsoft Excel 2010 và phần mềm R (3.5.1).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm chung.

Trong giai đoạn 2011 - 2017, số lượng thuốc có trong danh mục thuốc của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre là 5.080 thuốc, trong đó thuốc đông dược chiếm 7,2%. Thuốc tân dược gồm 4.713 thuốc (92,8%), tương ứng với 610 hoạt chất khác nhau, trong đó 693 thuốc (13,6%) có thành phần ở dạng phối hợp.

Các đặc điểm chính của thuốc sử dụng tại Bệnh viện được biểu diễn ở hình 1. Số lượng thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017 mô tả theo một số đặc điểm phân loại được trình bày trong bảng 1 và cơ cấu chi phí của thuốc theo các đặc điểm phân loại được mô tả trong bảng 2.

2. Các hoạt chất thông dụng.

Paracetamol là hoạt chất có nhiều thuốc nhất với 90 thuốc dạng đơn chất và 30 thuốc ở dạng phối hợp với các hoạt chất khác. 6 hoạt chất tân dược có cơ số sử dụng thuốc cao nhất là trimetazidin, nitroglycerin, paracetamol, atorvastatin, metformin và amlodipin. Trong đó, imipemem/cilastatin, ciprofloxacin và albumin là ba hoạt chất có tỷ lệ chi phí cao nhất, chiếm lần lượt 3,8%; 3,6% và 3,4% tổng chi phí sử dụng trong 7 năm. Insulin, nitroglycerin và clopidogel cũng là những hoạt chất chiếm tỷ lệ chi phí đáng kể trong ngân sách bệnh viện.

3. Phân nhóm điều trị.

Kết quả thống kê ghi nhận trong giai đoạn 7 năm, những nhóm thuốc được sử dụng nhiều và chiếm tỷ lệ lớn trong ngân sách của bệnh viện là nhóm thuốc điều trị bệnh tim mạch, đường tiêu hóa, kháng sinh và thuốc đông dược (hình 1). Nhóm thuốc tim mạch, thuốc tiêu hóa và nhóm kháng sinh chiếm 40,5% số thuốc đã sử dụng và 53,1% tổng tỷ lệ chi phí cho thuốc của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre. Trong khi tỷ lệ thuốc kháng sinh sản xuất trong nước cao hơn nhiều

so với kháng sinh nhập khẩu (22,0% so với 12,3%), nghiên cứu ghi nhận số thuốc tim mạch và tiêu hóa do nước ngoài sản xuất tương đương với số thuốc sản xuất tại Việt Nam, với tỷ lệ lần lượt là 11,2% so với 15,1%; 9,3% so với 10,4% (bảng 3).

4. Nơi sản xuất thuốc.

5.080 thuốc sử dụng tại bệnh viện được 53 quốc gia khác nhau sản xuất. Thuốc sản xuất trong nước có giá trị cao cách biệt về số lượng thuốc cũng như chi phí thuốc, tiếp theo là nhóm thuốc sản xuất từ Ấn Độ, Mỹ, Pháp, Hàn Quốc và Đức (hình 1). So sánh tỷ lệ chi phí và tỷ lệ số lượng thuốc theo nước sản xuất trong cả giai đoạn, nghiên cứu cũng ghi nhận được có tăng hoặc giảm giá trị theo thời gian tùy vào nước sản xuất (bảng 1).

5. Nguồn gốc của thuốc.

Trong giai đoạn này, bệnh viện đã sử dụng tổng cộng 4.713 thuốc tân dược, trong đó 4.090 thuốc nhóm generic. Thuốc generic có nguồn gốc Việt Nam chiếm 59,2% tổng số thuốc generic và 52,0% tổng chi phí dành cho thuốc generic sử dụng tại bệnh viện. 623 biệt dược gốc tại bệnh viện được 30 quốc gia sản xuất, trong đó Pháp và Đức có số lượng biệt dược gốc nhiều cách biệt với số lượng tương ứng là 113 và 89 thuốc. Hầu hết thuốc đông dược là thuốc sản xuất trong nước, với số lượng là 357/367 thuốc, bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận 7 đông dược có nguồn gốc từ Trung Quốc và 3 thuốc đông dược khác có nguồn gốc từ Pháp.

Bảng 1: Mô tả cơ cấu về số lượng thuốc theo một số đặc điểm chính các thuốc trong danh mục Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017.

Giai đoạn		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2011 - 2017
		n = 991 (%)	n = 1.089 (%)	n = 1.308 (%)	n = 1.540 (%)	n = 1.318 (%)	n = 1.752 (%)	n = 1.894 (%)	n = 5.080 (%)
Thành phần hoạt chất	Đồng dược	79 (8,0)	62 (5,7)	74 (5,7)	91 (5,9)	96 (7,3)	149 (8,5)	160 (8,4)	367 (7,2)
	Đơn chất	781 (78,8)	896 (82,3)	1060 (81,0)	1259 (81,8)	1046 (79,4)	1371 (78,3)	1448 (76,5)	4020 (79,2)
	Phối hợp	131 (13,2)	131 (12)	174 (13,3)	190 (12,3)	176 (13,4)	232 (13,2)	286 (15,1)	693 (13,6)
Nguồn gốc thuốc	Biệt dược gốc	55 (5,5)	78 (7,2)	110 (8,4)	180 (11,7)	159 (12,1)	288 (16,4)	326 (17,2)	623 (12,3)
	Generic	857 (86,5)	949 (87,1)	1124 (85,9)	1269 (82,4)	1063 (80,7)	1315 (75,1)	1408 (74,3)	4090 (80,5)
	Đồng dược	79 (8,0)	62 (5,7)	74 (5,7)	91 (5,9)	96 (7,3)	149 (8,5)	160 (8,5)	367 (7,2)
Nước sản xuất	Việt Nam	571 (57,6)	627 (57,6)	762 (58,3)	870 (56,5)	753 (57,1)	982 (56,1)	1033 (54,5)	2799 (55,1)
	Đức	62 (6,3)	64 (5,9)	85 (6,5)	102 (6,6)	95 (7,2)	130 (7,4)	128 (6,8)	346 (6,8)
	Pháp	82 (8,3)	77 (7,1)	84 (6,4)	99 (6,4)	80 (6,1)	108 (6,2)	112 (5,9)	310 (6,1)
	Ấn Độ	26 (2,6)	32 (2,9)	50 (3,8)	74 (4,8)	57 (4,3)	80 (4,6)	70 (3,7)	225 (4,4)
	Hàn Quốc	38 (3,8)	42 (3,9)	35 (2,7)	36 (2,3)	31 (2,4)	43 (2,5)	56 (3,0)	155 (3,1)
	Mỹ	12 (1,2)	23 (2,1)	31 (2,4)	31 (2,0)	32 (2,4)	44 (2,5)	52 (2,7)	129 (2,5)
	Các nước khác	200 (20,2)	224 (20,6)	261 (20,0)	328 (21,3)	270 (20,5)	365 (20,8)	443 (23,4)	1116 (22,0)
Nhóm điều trị	Kháng sinh	207 (20,9)	220 (20,2)	255 (19,5)	285 (18,5)	240 (18,2)	282 (16,1)	300 (15,8)	898 (17,7)
	Tim mạch	124 (12,5)	151 (13,9)	190 (14,5)	211 (13,7)	172 (13,1)	226 (12,9)	225 (11,9)	659 (13,0)
	Đường tiêu hóa	97 (9,8)	114 (10,5)	135 (10,3)	170 (11,0)	130 (9,9)	176 (10,0)	188 (9,9)	498 (9,8)
	Đồng dược	79 (8,0)	62 (5,7)	74 (5,7)	91 (5,9)	96 (7,3)	149 (8,5)	160 (8,4)	367 (7,2)
	Các nhóm khác	484 (48,8)	542 (49,8)	654 (50,0)	783 (50,8)	680 (51,6)	919 (52,5)	1021 (53,9)	2658 (52,3)

Bảng 2: Mô tả cơ cấu chi phí theo một số đặc điểm chính của thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017.

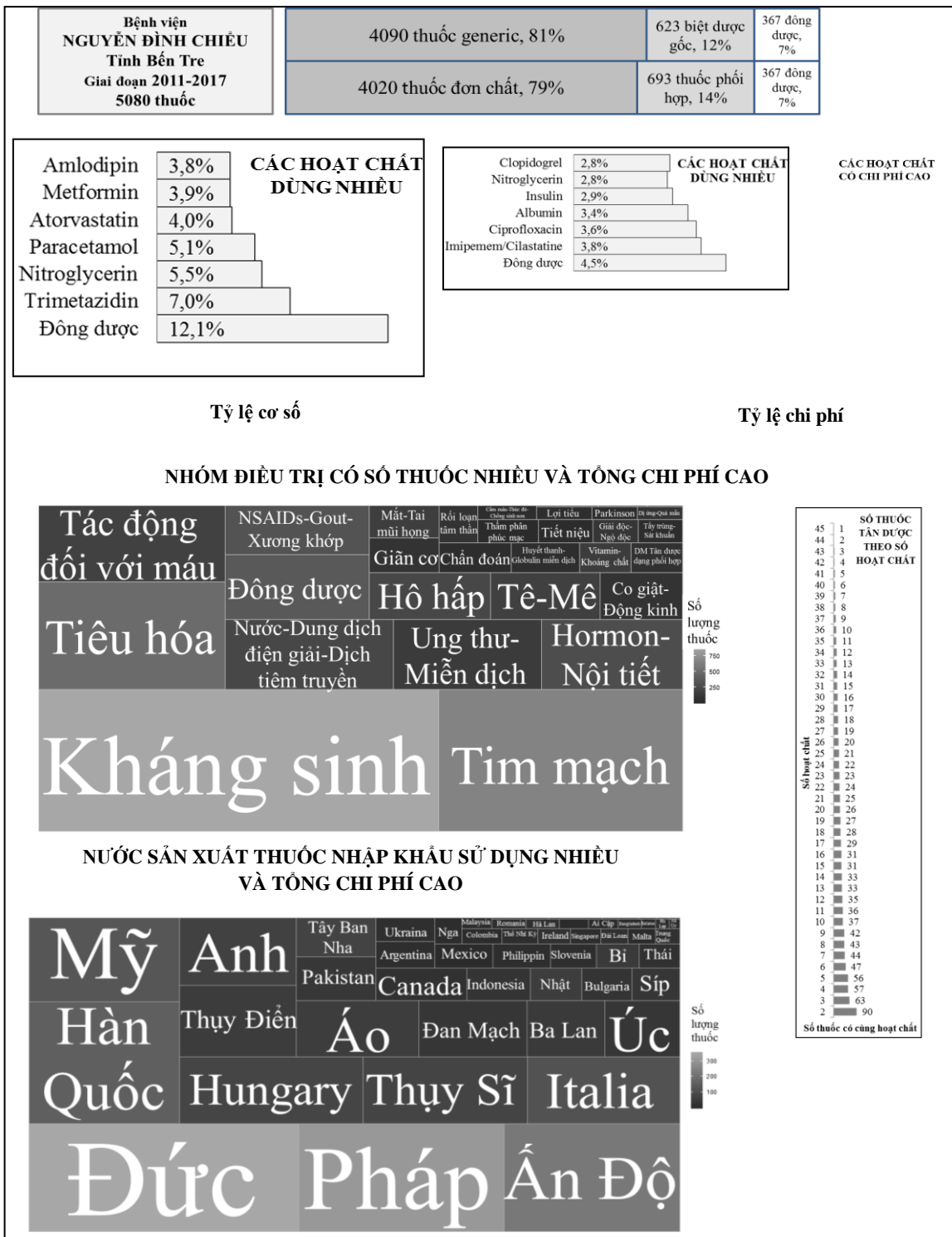
Giai đoạn		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2011 - 2017
Thành phần hoạt chất	Đồng dược	2,0%	2,9%	4,0%	4,3%	5,4%	5,9%	5,2%	5,2%
	Đơn chất	82,0%	81,1%	80,8%	81,8%	80,7%	78,2%	78,6%	78,6%
	Phối hợp	16,0%	16,0%	15,2%	13,9%	13,9%	16,0%	16,2%	16,2%

TẠP CHÍ Y - DƯỢC HỌC QUÂN SỰ SỐ 2-2019

Nguồn gốc thuốc	Biệt dược gốc	9,3%	12,1%	16,4%	21,4%	27,3%	27,6%	29,3%	9,3%
	Generic	88,7%	84,9%	79,6%	74,3%	67,3%	66,5%	65,5%	88,7%
	Đông dược	2,0%	2,9%	4,0%	4,3%	5,4%	5,9%	5,2%	5,2%
Nước sản xuất	Việt Nam	38,6%	48,7%	50,3%	47,5%	43,5%	41,3%	40,8%	43,9%
	Đức	6,9%	7,4%	5,0%	4,4%	7,2%	10,7%	11,3%	8,0%
	Pháp	7,6%	6,4%	6,6%	6,5%	5,7%	5,8%	5,0%	6,1%
	Ấn Độ	4,6%	2,3%	4,3%	8,8%	6,6%	5,6%	3,8%	5,2%
	Hàn Quốc	7,2%	4,1%	3,8%	2,8%	3,2%	5,9%	7,2%	5,0%
	Mỹ	2,7%	1,6%	2,1%	2,8%	5,2%	4,5%	4,0%	3,5%
	Các nước khác	32,6%	29,5%	27,7%	27,1%	28,7%	26,2%	27,8%	28,3%
Nhóm điều trị	Kháng sinh	28,0%	28,4%	28,2%	26,8%	24,0%	27,0%	27,2%	27,0%
	Tim mạch	20,3%	18,6%	18,1%	16,7%	16,2%	14,4%	14,4%	16,5%
	Đường tiêu hóa	10,6%	10,8%	10,0%	10,5%	8,8%	8,9%	8,7%	9,6%
	Đông dược	2,0%	2,9%	4,0%	4,3%	5,4%	5,9%	5,2%	4,5%
	Các nhóm khác	39,1%	39,3%	39,7%	41,7%	45,5%	43,8%	44,5%	42,4%

Bảng 3: Mô tả cơ cấu số lượng thuốc của một số nhóm điều trị theo nguồn gốc thuốc và theo nước sản xuất đối với thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017.

Nhóm thuốc	Nguồn gốc thuốc			Nước sản xuất		Tổng số lượng thuốc
	Biệt dược gốc	Thuốc generic	Đông dược	Việt Nam	Nước ngoài	
	n = 623 (%)	n = 4.090 (%)	n = 367 (%)	n = 2.799 (%)	n = 2.281 (%)	n = 5.080 (%)
Đông dược	0 (0,0)	0 (0,0)	367 (100,0)	357 (12,8)	10 (0,4)	367 (7,2)
Kháng sinh	103 (16,5)	795 (19,4)	0 (0,0)	617 (22,0)	281 (12,3)	898 (17,7)
Thuốc tim mạch	107 (17,2)	552 (13,5)	0 (0,0)	314 (11,2)	345 (15,1)	659 (13,0)
Thuốc tiêu hóa	60 (9,6)	438 (10,7)	0 (0,0)	261 (9,3)	237 (10,4)	498 (9,8)
Các nhóm khác	353 (56,7)	2.305 (56,4)	0 (0,0)	1.250 (44,7)	1.408 (61,7)	2.658 (52,3)



Hình 1: Mô tả các đặc điểm chính về của các thuốc được sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011 - 2017.

BÀN LUẬN

Nghiên cứu đã mô tả được một số đặc điểm chính của danh mục thuốc tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2011 - 2017. Trong giai đoạn này, bệnh viện đã sử dụng tổng cộng 5.080 loại thuốc, trong đó thuốc tân dược chiếm 92,8% và thuốc đông dược 7,2%. Đã có tổng cộng 610 hoạt chất tân dược đưa vào danh mục, với trung bình một hoạt chất có 7 thuốc liên quan. Có 109 hoạt chất chỉ tương ứng một thuốc, trong đó paracetamol là hoạt chất sử dụng phổ biến tại bệnh viện có trong thành phần của nhiều thuốc nhất. Các hoạt chất phối hợp với paracetamol là ibuprofen, clopheniramin, dextropropoxyphene, codein, lidocain, methocarbamol và tramadol. Tuy paracetamol là hoạt chất có nhiều thuốc nhất, nhưng hầu hết đều là thuốc generic, riêng dạng đơn chất có số lượng cơ số sử dụng đứng thứ 6 và tỷ lệ chi phí đứng thứ 28 trong danh mục thuốc sử dụng cho giai đoạn 2011 - 2017. Hoạt chất trimetazidin có tỷ lệ cơ số sử dụng cao nhất trong số các hoạt chất tân dược, tuy nhiên tỷ lệ chi phí chỉ đứng thứ 15. Trong khi đó phối hợp imipenem/cilastin chỉ có cơ số sử dụng đứng thứ 152, nhưng tỷ lệ chi phí cao nhất trong số các hoạt chất tân dược đã sử dụng. Dựa theo phân loại nhóm điều trị, nghiên cứu ghi nhận trong nhóm thuốc tân dược, thuốc kháng sinh, thuốc điều trị các bệnh về tim mạch và tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao cả về số lượng thuốc và chi phí sử dụng, phù hợp với đặc thù phân tuyến chuyên môn của một bệnh viện đa khoa hạng một tuyến tỉnh.

Dữ liệu liên quan đến thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thu thập và phân tích trong nghiên cứu này cho thấy nhu cầu sử dụng thuốc đông dược là đặc điểm nổi bật của danh mục thuốc tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre, với tổng tỷ lệ cơ số sử dụng và tổng tỷ lệ chi phí sử dụng đều cao hơn các nhóm thuốc điều trị khác trong giai đoạn thu thập dữ liệu. Theo quy định của Bộ Y tế về xây dựng Danh mục thuốc dùng trong cơ sở khám chữa bệnh, nguyên tắc lựa chọn thuốc thành phẩm là ưu tiên lựa chọn thuốc generic, thuốc dạng đơn chất và thuốc sản xuất trong nước [1, 2]. Tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2011 - 2017, 80,5% tổng số thuốc sử dụng là thuốc generic, 79,2% thuốc đơn chất và 55,1% thuốc có nguồn gốc sản xuất từ Việt Nam, phù hợp với quy định của Bộ Y tế về xây dựng Danh mục thuốc tại Bệnh viện. Những kết quả này có điểm tương đồng với đặc điểm thuốc sử dụng tại một số bệnh viện đa khoa khác [3, 4, 5].

Dữ liệu dùng cho nghiên cứu đã được thu thập trong một giai đoạn dài từ 2011 - 2017 nhờ vào lưu trữ dữ liệu liên quan đến sử dụng thuốc của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, do không đồng nhất về phần mềm quản lý giữa các năm, việc thu thập dữ liệu cũng mất nhiều thời gian, nhiều tiêu chí chưa được xem xét đến, ví dụ như kết quả phân loại ABC - VEN theo từng năm. Vì vậy, kết quả nghiên cứu chỉ dừng lại ở mức độ mô tả dữ liệu sử dụng thuốc nhằm minh chứng cho đặc điểm đa dạng của danh mục thuốc và làm rõ những đặc

điểm sử dụng thuốc đặc trưng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu là những căn cứ đánh giá tình hình sử dụng thuốc tại bệnh viện, tạo điều kiện cho công tác dự trữ thuốc và xây dựng danh mục thuốc cho bệnh viện trong những năm tới. Cần có nghiên cứu sâu hơn về đặc điểm nổi bật của hoạt động sử dụng thuốc tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre, hoặc so sánh, đánh giá chi tiết hơn thay đổi của đặc điểm chính của danh mục thuốc được ghi nhận từ nghiên cứu này, đảm bảo tính cập nhật về đặc điểm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã mô tả được đặc điểm chính của thuốc sử dụng tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2011 - 2017 nhờ vào khai thác thành công những thông tin sử dụng thuốc lưu trữ và tổng hợp tại bệnh viện. Kết quả thu được là căn cứ khoa học quan trọng để bệnh viện đánh giá tình hình sử dụng thuốc hiện tại và xây dựng danh mục thuốc trong thời gian tiếp theo, đảm bảo phù hợp với mô hình bệnh tật, khả năng cung ứng thuốc tại địa phương và chính sách về thuốc của Bộ Y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế. Thông tư 21/2013/TT-BYT Quy định về tổ chức và hoạt động của hội đồng

thuốc và điều trị trong bệnh viện. 2013.

2. Bộ Y tế. Thông tư 40/2014/TT-BYT Ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT. 2013.

3. Đào Thị Minh Doan, Nguyễn Thị Thái Hằng. Đánh giá danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Phổi Nổi năm 2013. Tạp chí Dược học. 2014, 463, tr.15-19.

4. Hoàng Thy Nhạc Vũ, Trần Thị Ngọc Vân, Nguyễn Thị Kim Tuyền. Mô tả đặc điểm danh mục thuốc sử dụng năm 2014 tại Bệnh viện Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Y học Thực hành. 2016, 61, tr.21-23.

5. Huỳnh Như, Cù Thanh Tuyền, Hoàng Thy Nhạc Vũ. Đặc điểm danh mục thuốc tân dược được sử dụng tại Bệnh viện Phú Nhuận giai đoạn 2012 - 2017. Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 2017, 21, tr.135-141.

6. Hogerzeil H.V. Promoting rational prescribing: an international perspective. Br J Clin Pharmacol. 1995, 39, pp.1-6.

7. Durán Carlos E, Christiaens Thierry, Acosta Ángela, Vander Stichele Robert. Systematic review of cross-national drug utilization studies in Latin America: Methods and comparability. Pharmacoepidemiology and Drug Safety. 2015, 25, pp.16-25.

8. Enato Ehijie, Chima Ifeanyi, Ehijie Dr, O Enato F. Evaluation of drug utilization patterns and patient care practices. West African Journal of Pharmacy. 2018, 22, pp.36-41.

9. World Health Organization. What is drug utilization research and why is it needed? In: World Health Organization. Introduction to drug utilization research. World Health Organization, Norway. 2003, edition, p.9.

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP MỚI TỔNG HỢP THALIDOMID